|  |  |
| --- | --- |
| **CHÍNH PHỦ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: …/20…/NĐ-CP | *Hà Nội, ngày … tháng … năm …* |
| **DỰ THẢO 3** |  |

**NGHỊ ĐỊNH**

**Quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Hợp tác xã ngày 20 tháng 6 năm 2023;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;*

*Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã.*

# Chương I

## QUY ĐỊNH CHUNG

### Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã về:

1. Phân loại quy mô hợp tác xã;

2. Tiêu chí lựa chọn, đối tượng, nội dung, mức hỗ trợ, nguồn kinh phí thực hiện chính sách và tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ của Nhà nước đối với tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và đối tượng có liên quan;

3. Điều kiện hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thành lập doanh nghiệp, góp vốn, mua cổ phần tham gia doanh nghiệp;

4. Điều kiện hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện hoạt động cho vay nội bộ và mức cho vay, giới hạn cho vay, lãi suất, xử lý rủi ro từ hoạt động cho vay nội bộ;

5. Giao dịch nội bộ và thu nhập từ giao dịch nội bộ;

6. Xử lý tài sản khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã giải thể, phá sản.

### Đối tượng áp dụng

1. Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

2. Thành viên của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

### Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

*1. Kết cấu hạ tầng* là hạ tầng ngành, lĩnh vực: giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp; khoa học, công nghệ; y tế, dân số và gia đình; xã hội; văn hóa, thông tin; phát thanh, truyền hình, thông tấn; thể dục, thể thao; bảo vệ môi trường; nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản; công nghiệp; giao thông; khu công nghiệp, khu kinh tế và cụm công nghiệp; thương mại; cấp nước, thoát nước; du lịch; bưu chính; công nghệ thông tin và hạ tầng khác theo quy định của pháp luật.

*2. Trang thiết bị* bao gồm máy móc, thiết bị và dây chuyền công nghệ, trong đó: máy móc, thiết bị là một kết cấu hoàn chỉnh, gồm các chi tiết, cụm chi tiết, bộ phận có liên kết với nhau để vận hành, chuyển động theo mục đích sử dụng được thiết kế; dây chuyền công nghệ là hệ thống các máy móc, thiết bị, công cụ, phương tiện được bố trí lắp đặt, kết nối liên hoàn tại một địa điểm nhất định theo sơ đồ, quy trình công nghệ đã thiết kế, bảo đảm vận hành đồng bộ để sản xuất.

# Chương II

# PHÂN LOẠI HỢP TÁC XÃ

### Lĩnh vực hoạt động và tiêu chí phân loại hợp tác xã

1. Lĩnh vực hoạt động của hợp tác xã:

Lĩnh vực hoạt động của hợp tác xã được xác định theo ngành nghề kinh doanh chính mà hợp tác xã đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh. Lĩnh vực hoạt động của hợp tác xã được phân loại theo 04 nhóm lĩnh vực căn cứ vào các ngành kinh tế được xác định theo quy định của pháp luật về thống kê như sau:

a) Lĩnh vực nông nghiệp gồm các ngành sau đây: ngành cấp 1 nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; ngành khai thác muối;

b) Lĩnh vực công nghiệp - xây dựng gồm các ngành cấp 1 sau đây: khai khoáng (trừ khai thác muối); công nghiệp chế biến, chế tạo; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí; cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải; xây dựng;

c) Lĩnh vực tài chính, ngân hàng và bảo hiểm gồm ngành cấp 1 sau đây: hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm;

d) Lĩnh vực thương mại - dịch vụ và lĩnh vực khác gồm các ngành cấp 1 sau đây: bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; vận tải kho bãi; dịch vụ lưu trú và ăn uống; thông tin và truyền thông; kinh doanh bất động sản; hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ; hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; giáo dục và đào tạo; y tế và hoạt động trợ giúp xã hội; nghệ thuật vui chơi và giải trí; hoạt động dịch vụ khác.

2. Tiêu chí phân loại quy mô hợp tác xã:

a) Số lượng thành viên chính thức của hợp tác xã được xác định tại thời điểm ngày 31 tháng 12 của năm trước liền kề được cập nhật trên Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã theo quy định của pháp luật về nội dung thông tin, việc cập nhật, khai thác và quản lý Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã;

b) Tổng nguồn vốn của hợp tác xã được xác định trong Báo cáo tài chính năm của hợp tác xã mà hợp tác xã nộp cho cơ quan quản lý thuế theo quy định của pháp luật về thuế. Trường hợp hợp tác xã hoạt động dưới 01 năm mà chưa có Báo cáo tài chính năm nộp cho cơ quan quản lý thuế, tổng nguồn vốn được xác định căn cứ theo vốn điều lệ ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã;

c) Doanh thu của năm của hợp tác xã là tổng doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và thu nhập khác của hợp tác xã được xác định trên Báo cáo tài chính năm của hợp tác xã mà hợp tác xã nộp cho cơ quan quản lý thuế theo quy định của pháp luật về thuế. Trường hợp hợp tác xã hoạt động dưới 01 năm hoặc trên 01 năm nhưng không có doanh thu thì hợp tác xã căn cứ vào tiêu chí tổng nguồn vốn quy định tại điểm b khoản này để xác định quy mô.

### Phân loại quy mô hợp tác xã

Căn cứ lĩnh vực hoạt động quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định này, hợp tác xã được phân loại theo quy mô lớn, vừa, nhỏ và siêu nhỏ trên cơ sở tiêu chí số lượng thành viên chính thức và một trong hai tiêu chí doanh thu hoặc tổng nguồn vốn được quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này như sau:

1. Phân loại hợp tác xã trong lĩnh vực nông nghiệp:

a) Hợp tác xã quy mô lớn có từ 300 thành viên chính thức trở lên và doanh thu của năm từ 50 tỷ đồng trở lên hoặc tổng nguồn vốn từ 10 tỷ đồng trở lên;

b) Hợp tác xã quy mô vừa có từ 200 thành viên chính thức trở lên và doanh thu của năm từ 10 tỷ đồng trở lên hoặc tổng nguồn vốn từ 05 tỷ đồng trở lên;

c) Hợp tác xã quy mô nhỏ có từ 50 thành viên chính thức trở lên và doanh thu của năm từ 02 tỷ đồng trở lên hoặc tổng nguồn vốn từ 01 tỷ đồng trở lên;

d) Hợp tác xã quy mô siêu nhỏ bao gồm các hợp tác xã không thuộc trường hợp quy định tại điểm a, b, c khoản này.

2. Phân loại hợp tác xã trong lĩnh vực công nghiệp - xây dựng:

a) Hợp tác xã quy mô lớn có từ 100 thành viên chính thức trở lên và doanh thu của năm từ 80 tỷ đồng trở lên hoặc tổng nguồn vốn từ 20 tỷ đồng trở lên;

b) Hợp tác xã quy mô vừa có từ 50 thành viên chính thức trở lên và doanh thu của năm từ 15 tỷ đồng trở lên hoặc tổng nguồn vốn từ 10 tỷ đồng trở lên;

c) Hợp tác xã quy mô nhỏ có từ 20 thành viên chính thức trở lên và doanh thu của năm từ 03 tỷ đồng trở lên hoặc tổng nguồn vốn từ 02 tỷ đồng trở lên;

d) Hợp tác xã quy mô siêu nhỏ bao gồm các hợp tác xã không thuộc trường hợp quy định tại điểm a, b, c khoản này.

3. Phân loại hợp tác xã trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng và bảo hiểm:

a) Hợp tác xã quy mô lớn có từ 1.000 thành viên chính thức trở lên và doanh thu của năm từ 200 tỷ đồng trở lên hoặc tổng nguồn vốn từ 50 tỷ đồng trở lên;

b) Hợp tác xã quy mô vừa có từ 500 thành viên chính thức trở lên và doanh thu của năm từ 100 tỷ đồng trở lên hoặc tổng nguồn vốn từ 20 tỷ đồng trở lên;

c) Hợp tác xã quy mô nhỏ có từ 100 thành viên chính thức trở lên và doanh thu của năm từ 50 tỷ đồng trở lên hoặc tổng nguồn vốn từ 10 tỷ đồng trở lên;

d) Hợp tác xã quy mô siêu nhỏ bao gồm các hợp tác xã không thuộc trường hợp quy định tại điểm a, b, c khoản này.

4. Phân loại hợp tác xã trong lĩnh vực thương mại - dịch vụ và lĩnh vực khác:

a) Hợp tác xã quy mô lớn có từ 200 thành viên chính thức trở lên và doanh thu của năm từ 100 tỷ đồng trở lên hoặc tổng nguồn vốn từ 20 tỷ đồng trở lên;

b) Hợp tác xã quy mô vừa có từ 100 thành viên chính thức trở lên và doanh thu của năm từ 20 tỷ đồng trở lên hoặc tổng nguồn vốn từ 10 tỷ đồng trở lên;

c) Hợp tác xã quy mô nhỏ có từ 20 thành viên chính thức trở lên và doanh thu của năm từ 05 tỷ đồng trở lên hoặc tổng nguồn vốn từ 02 tỷ đồng trở lên;

d) Hợp tác xã quy mô siêu nhỏ bao gồm các hợp tác xã không thuộc trường hợp quy định tại điểm a, b, c khoản này.

5. Trường hợp hợp tác xã thỏa mãn các tiêu chí phân loại quy mô hợp tác xã ở nhiều mức khác nhau thì quy mô hợp tác xã được xác định theo mức quy mô lớn nhất.

6. Việc phân loại quy mô hợp tác xã được thực hiện và ghi nhận trên Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã.

# Chương III

## CHÍNH SÁCH CỦA NHÀ NƯỚC VỀ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN TỔ HỢP TÁC, HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ

### Tiêu chí thụ hưởng chính sách hỗ trợ của Nhà nước

1. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được xem xét thụ hưởng các chính sách hỗ trợ của Nhà nước khi đáp ứng các tiêu chí sau:

a) Tiêu chí theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 18 của Luật Hợp tác xã;

b) Đáp ứng một trong các tiêu chí sau tại thời điểm nộp đơn đề nghị hỗ trợ: số lượng thành viên tăng trong 02 năm liên tiếp liền kề; tỷ lệ giá trị giao dịch nội bộ tăng trong năm trước liền kề; tỷ lệ trích lập quỹ chung không chia cao hơn so với mức tối thiểu quy định tại Điều 84 Luật Hợp tác xã trong năm trước liền kề; phát triển tài sản chung không chia trong năm trước liền kề; có ít nhất 5% tổng số thành viên, người lao động được tham gia các lớp giáo dục, đào tạo, phổ biến, bồi dưỡng, tập huấn do hợp tác xã, liên hiệp hợp tác tự tổ chức hoặc do các cơ quan, đoàn thể, tổ chức khác tổ chức và đã được cấp chứng nhận tham gia khóa học hoặc có danh sách thành viên, người lao động tham gia khóa học có đóng dấu của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (đối với các khóa học do hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tự tổ chức, thì hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải có kế hoạch tổ chức khóa học, nội dung khóa học và danh sách khóa học có chữ ký của người tham gia khóa học); đã thành lập không quá 36 tháng tại địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư.

c) Trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đăng ký thụ hưởng khoản hỗ trợ từ ngân sách nhà nước có giá trị từ 03 tỷ đồng trở lên thì phải có báo cáo tài chính năm trước liền kề đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập tại thời điểm nộp đơn đề nghị hỗ trợ.

2. Tổ hợp tác được xem xét hưởng chính sách hỗ trợ của Nhà nước khi đáp ứng các tiêu chí sau:

a) Tiêu chí theo quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 18 của Luật Hợp tác xã;

b) Đáp ứng một trong các tiêu chí sau tại thời điểm nộp đơn đề nghị hỗ trợ: số lượng thành viên tăng trong 02 năm liên tiếp liền kề; có ít nhất 5% tổng số thành viên, người lao động được tham gia các lớp giáo dục, đào tạo, phổ biến, bồi dưỡng, tập huấn do tổ hợp tác tự tổ chức hoặc do các cơ quan, đoàn thể, tổ chức khác tổ chức và đã được cấp chứng nhận tham gia khóa học hoặc có danh sách thành viên, người lao động tham gia khóa học có xác nhận của tổ hợp tác (đối với các khóa học do tổ hợp tác tự tổ chức, thì tổ hợp tác phải có kế hoạch tổ chức khóa học, nội dung khóa học và danh sách khóa học có chữ ký của người tham gia khóa học); đã thành lập không quá 36 tháng tại địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư.

3. Trường hợp nhiều tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cùng đáp ứng quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, căn cứ tiêu chí tại khoản 3 Điều 18 Luật Hợp tác xã thì bộ, cơ quan trung ương, ủy ban nhân dân cấp tỉnh, ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành thứ tự tiêu chí ưu tiên lựa chọn đối tượng thụ hưởng chính sách phù hợp với định hướng ưu tiên và khả năng cân đối nguồn lực trong từng thời kỳ trước khi quyết định lựa chọn đối tượng. Tiêu chí ưu tiên lựa chọn được công bố công khai trên Cổng thông tin điện tử của bộ, cơ quan trung ương, ủy ban nhân dân cấp tỉnh, ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã trước khi lựa chọn đối tượng thụ hưởng chính sách.

### Chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực

1. Đối tượng hỗ trợ:

a) Cơ sở giáo dục đại học có triển khai nội dung về đào tạo kinh tế tập thể; cơ sở đào tạo lý luận chính trị, bồi dưỡng quản lý nhà nước;

b) Thành viên, người lao động đang làm việc tại tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đáp ứng tiêu chí theo quy định tại Điều 6 Nghị định này và được tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cử tham gia đào tạo, bồi dưỡng phù hợp với nội dung của khóa học;

c) Cán bộ, công chức, viên chức làm nhiệm vụ về kinh tế tập thể tại bộ, cơ quan trung ương và địa phương;

d) Cán bộ của Hệ thống Liên minh Hợp tác xã Việt Nam, hội, đoàn thể, tổ chức chính trị - xã hội;

đ) Viên chức, giảng viên về kinh tế tập thể trong các cơ sở nghiên cứu khoa học, giáo dục, đào tạo.

2. Nội dung hỗ trợ:

a) Hỗ trợ kinh phí biên soạn, xây dựng, phát hành chương trình, giáo trình về kinh tế tập thể sử dụng trong các cơ sở giáo dục đại học, đào tạo lý luận chính trị, bồi dưỡng quản lý nhà nước;

b) Hỗ trợ kinh phí xây dựng, triển khai các chương trình đào tạo, bồi dưỡng trong nước và nước ngoài để nâng cao năng lực cho cán bộ, công chức, viên chức làm nhiệm vụ về phát triển kinh tế tập thể và thành viên, người lao động làm việc trong tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

c) Chương trình bồi dưỡng về chuyên môn kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ, kỹ thuật được thực hiện thông qua hình thức trực tiếp và trực tuyến. Nội dung bồi dưỡng theo khung kiến thức quy định tại chương trình tổng thể về phát triển kinh tế tập thể do Thủ tướng Chính phủ ban hành;

d) Hỗ trợ chi phí đi lại, ăn, ở cho thành viên, người lao động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tham gia các khóa tập huấn, bồi dưỡng về chuyên môn kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ, kỹ thuật trong nước;

đ) Lương, thưởng và phúc lợi cho người lao động tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học, sau đại học làm việc tại các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

e) Xây dựng và triển khai các chương trình truyền thông để nâng cao nhận thức, kiến thức quản trị và sản xuất, kinh doanh của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phù hợp với từng ngành, lĩnh vực và địa bàn.

3. Kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước:

a) Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 100% chi phí xây dựng, triển khai các chương trình đào tạo, bồi dưỡng và nâng cao năng lực;

b) Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 100% kinh phí chi trả học phí, tài liệu học tập theo quy định của cơ sở đào tạo; hỗ trợ kinh phí ăn, ở cho học viên ít nhất bằng 1,5 lần mức lương tối thiểu vùng nơi tổ chức khóa học cho thành viên, người lao động trong tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi tham gia khóa học trong nước. Đối với khóa bồi dưỡng ở nước ngoài, thành viên, người lao động trong tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được nhà nước hỗ trợ như đối với cán bộ, công chức, viên chức;

c) Ngân sách nhà nước chi trả 100% kinh phí đối với công chức, viên chức cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế tập thể, Hệ thống Liên minh Hợp tác xã Việt Nam, các hiệp hội, tổ chức chính trị, chính trị - xã hội, giảng viên tham gia đào tạo, bồi dưỡng;

d) Ngân sách địa phương hỗ trợ cho mỗi lao động làm việc tại tổ chức kinh tế tập thể theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này hàng tháng ít nhất bằng 1,5 lần mức lương tối thiểu vùng nơi thực hiện đào tạo, bồi dưỡng do Chính phủ quy định theo từng thời kỳ;

đ) Mức kinh phí hỗ trợ cụ thể thực hiện từng chính sách do bộ, cơ quan trung ương, ủy ban nhân dân cấp tỉnh, ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện chính sách xem xét quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định phù hợp với định hướng ưu tiên, khả năng cân đối nguồn lực trong từng thời kỳ và quy định của pháp luật.

### Chính sách hỗ trợ thông tin

1. Đối tượng hỗ trợ: tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

2. Nội dung hỗ trợ:

a) Thông tin được công bố trên Cổng thông tin quốc gia về hợp tác xã, bao gồm: thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; thông tin về kế hoạch, chương trình, dự án, hoạt động hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; thông tin chỉ dẫn kinh doanh; thông tin về tín dụng, thị trường, sản phẩm, công nghệ; thông tin về chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước liên quan đến lĩnh vực kinh tế tập thể; các thông tin khác theo nhu cầu của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phù hợp với quy định của pháp luật;

b) Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được cung cấp thông tin về chính sách hỗ trợ trên Cổng thông tin quốc gia về hợp tác xã;

c) Bộ, cơ quan trung ương, ủy ban nhân dân cấp tỉnh được cấp tài khoản trên Cổng thông tin quốc gia về hợp tác xã để thực hiện cung cấp, cập nhật thông tin hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Cơ quan, tổ chức hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ chức, cá nhân khác có nhu cầu cung cấp thông tin, tương tác và kết nối với các đối tác tham gia trên Cổng thông tin quốc gia về hợp tác xã có quyền đề nghị cấp tài khoản. Tài khoản sử dụng trên Cổng thông tin quốc gia về hợp tác xã được quản lý tập trung trên Cổng thông tin quốc gia về hợp tác xã;

d) Cổng thông tin quốc gia về hợp tác xã được tích hợp dữ liệu từ hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu liên quan của các bộ, cơ quan trung ương, ủy ban nhân dân cấp tỉnh nhằm cung cấp thông tin hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và các thông tin khác cho doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có nhu cầu tra cứu.

3. Kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước:

a) Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 100% kinh phí thực hiện chính sách quy định tại Điều này;

b) Mức kinh phí hỗ trợ cụ thể thực hiện từng chính sách do bộ, cơ quan trung ương, ủy ban nhân dân cấp tỉnh, ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện chính sách xem xét quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định phù hợp với định hướng ưu tiên, khả năng cân đối nguồn lực trong từng thời kỳ và quy định của pháp luật.

### Chính sách hỗ trợ xây dựng mạng lưới cung cấp dịch vụ tư vấn

1. Đối tượng hỗ trợ:

a) Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

b) Cá nhân, tổ chức tham gia tư vấn cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

2. Nội dung hỗ trợ:

a) Hỗ trợ xây dựng và tăng cường năng lực cho mạng lưới cung cấp dịch vụ tư vấn cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bao gồm: Hệ thống Liên minh Hợp tác xã Việt Nam; các đơn vị sự nghiệp công lập có liên quan; cá nhân, tổ chức khác tham gia tư vấn cho các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

b) Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tiếp cận mạng lưới tư vấn viên để được hỗ trợ sử dụng dịch vụ tư vấn về nhân sự, tài chính, sản xuất, bán hàng, thị trường, quản trị nội bộ và các nội dung khác liên quan tới hoạt động sản xuất - kinh doanh của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (không bao gồm tư vấn về thủ tục hành chính, pháp lý theo quy định của pháp luật chuyên ngành);

c) Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan, tổ chức, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình hỗ trợ thông tin, tư vấn về pháp lý, xây dựng hoặc sửa đổi điều lệ, lập phương án sản xuất kinh doanh, quy chế trong quản lý, hướng dẫn và thực hiện thủ tục sắp xếp, củng cố lại tổ chức, hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

3. Kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước:

a) Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 100% kinh phí thực hiện nội dung quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

b) Mức kinh phí hỗ trợ cụ thể thực hiện từng chính sách do bộ, cơ quan trung ương, ủy ban nhân dân cấp tỉnh, ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện chính sách xem xét quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định phù hợp với định hướng ưu tiên, khả năng cân đối nguồn lực trong từng thời kỳ và quy định của pháp luật.

### Chính sách hỗ trợ nhân rộng mô hình hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động hiệu quả

1. Đối tượng hỗ trợ:

a) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động hiệu quả theo tiêu chí được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có nhu cầu học tập kinh nghiệm từ các mô hình hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động hiệu quả.

2. Nội dung hỗ trợ:

a) Ưu tiên hỗ trợ, đầu tư để củng cố, hoàn thiện hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động hiệu quả;

b) Nội dung hỗ trợ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có nhu cầu học tập từ mô hình hiệu quả bao gồm: tổ chức hội nghị, hội thảo phổ biến kinh nghiệm; tham quan, khảo sát; tư vấn, xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh.

3. Kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước:

a) Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 100% kinh phí thực hiện chính sách quy định tại Điều này;

b) Mức kinh phí hỗ trợ cụ thể thực hiện từng chính sách do bộ, cơ quan trung ương, ủy ban nhân dân cấp tỉnh, ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện chính sách xem xét quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định phù hợp với định hướng ưu tiên, khả năng cân đối nguồn lực trong từng thời kỳ và quy định của pháp luật.

### Chính sách hỗ trợ ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

1. Đối tượng hỗ trợ: tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

2. Nội dung hỗ trợ:

a) Tư vấn giải pháp chuyển đổi số đối với quy trình kinh doanh, quy trình quản trị, quy trình sản xuất, quy trình công nghệ và chuyển đổi mô hình kinh doanh;

b) Thuê, mua giải pháp chuyển đổi số để tự động hóa, nâng cao hiệu quả quy trình kinh doanh, quy trình quản trị, quy trình sản xuất, quy trình công nghệ cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và chuyển đổi mô hình kinh doanh;

c) Tư vấn xác lập quyền sở hữu trí tuệ; tư vấn quản lý và phát triển sản phẩm, dịch vụ được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ; tư vấn chuyển giao công nghệ;

d) Tham gia nhiệm vụ khoa học công nghệ nhằm nghiên cứu đổi mới công nghệ, cải tiến, hoàn thiện, làm chủ công nghệ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

đ) Nhà nước phát triển một số phần mềm, ứng dụng phục vụ cho sản xuất, kinh doanh để các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã dùng chung và không thu tiền;

e) Xây dựng trang thông tin điện tử cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và kết nối với Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã.

3. Kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước:

a) Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ quốc gia theo quy định;

b) Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 100% kinh phí thực hiện chính sách quy định tại Điều này;

c) Mức kinh phí hỗ trợ cụ thể thực hiện từng chính sách do bộ, cơ quan trung ương, ủy ban nhân dân cấp tỉnh, ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện chính sách xem xét quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định phù hợp với định hướng ưu tiên, khả năng cân đối nguồn lực trong từng thời kỳ và quy định của pháp luật.

### Chính sách hỗ trợ tiếp cận và nghiên cứu thị trường

1. Đối tượng hỗ trợ: tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

2. Nội dung hỗ trợ:

a) Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được cung cấp thông tin về pháp lý, kinh tế; khảo sát và nghiên cứu thị trường; thông tin dự báo, cảnh báo các biện pháp phòng vệ thương mại áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam trên Cổng thông tin quốc gia về hợp tác xã và các trang thông tin điện tử của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan trung ương của hội, đoàn thể, ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Hỗ trợ kinh phí tham gia hội chợ, triển lãm, diễn đàn và hoạt động xúc tiến thương mại của bộ, ngành, địa phương tổ chức trong và ngoài nước;

c) Hỗ trợ kinh phí xây dựng chứng nhận chất lượng, xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa, truy xuất nguồn gốc;

d) Hỗ trợ chi phí thuê địa điểm và vận hành các điểm giới thiệu, bán sản phẩm tại các địa phương;

đ) Hỗ trợ kinh phí xây dựng, triển khai, tham gia sàn giao dịch thương mại điện tử;

e) Ưu tiên, hỗ trợ kinh phí tham gia chương trình sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ có nguồn gốc địa phương, có đặc trưng về giá trị kinh tế, văn hóa, lợi thế của địa phương.

3. Kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước:

a) Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 100% kinh phí tham gia hội chợ, triển lãm trong nước; kinh phí thuê địa điểm và vận hành một số điểm giới thiệu, bán sản phẩm cho các tổ chức kinh tế tập thể;

b) Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 100% kinh phí tham gia hội chợ, triển lãm tại nước ngoài; tổ chức diễn đàn kinh tế tập thể; hỗ trợ việc đăng ký chứng nhận chất lượng, xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa; xây dựng và triển khai sàn giao dịch thương mại điện tử;

c) Mức kinh phí hỗ trợ cụ thể thực hiện từng chính sách do bộ, cơ quan trung ương, ủy ban nhân dân cấp tỉnh, ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện chính sách xem xét quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định phù hợp với định hướng ưu tiên, khả năng cân đối nguồn lực trong từng thời kỳ và quy định của pháp luật.

### Chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị

1. Đối tượng hỗ trợ: tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

2. Nội dung hỗ trợ: đầu tư kết cấu hạ tầng, trang thiết bị cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nhằm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh, an sinh xã hội, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, hình thành chuỗi sản xuất, cung cấp dịch vụ chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

3. Nguồn hỗ trợ: ngân sách nhà nước; nguồn vốn từ miễn, giảm thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất, tiền sử dụng đất và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật; nguồn vốn tín dụng ưu đãi; nguồn vốn huy động, tài trợ hợp pháp từ cá nhân, tổ chức trong nước và nước ngoài.

4. Hình thức và mức hỗ trợ:

a) Việc hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã từ nguồn vốn đầu tư công được thực hiện dưới hình thức chương trình, dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư công. Dự án có thể bao gồm nhiều công trình hoặc hạng mục kết cấu hạ tầng, trang thiết bị cho các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo nhiều ngành, lĩnh vực, địa bàn; tiêu chí phân loại dự án thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công, trường hợp các công trình hoặc hạng mục kết cấu hạ tầng, trang thiết bị trong dự án thuộc nhiều lĩnh vực thì căn cứ vào lĩnh vực có tỷ trọng vốn lớn nhất để phân loại dự án. Vốn đầu tư công hỗ trợ tối đa 100% tổng mức đầu tư của dự án, mức vốn hỗ trợ cụ thể cho từng dự án do cấp quyết định chủ trương đầu tư hoặc cấp quyết định đầu tư đối với trường hợp dự án không phải phê duyệt chủ trương đầu tư xem xét, quyết định phù hợp với định hướng ưu tiên và khả năng cân đối vốn đầu tư công trong từng thời kỳ;

b) Việc hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã từ nguồn chi thường xuyên của ngân sách nhà nước được thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước; mức hỗ trợ cụ thể do cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định phù hợp với định hướng ưu tiên và khả năng cân đối trong từng thời kỳ, hỗ trợ tối đa 100% tổng mức kinh phí được cấp có thẩm quyền quyết định;

c) Việc hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã từ nguồn vốn từ miễn, giảm thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất, tiền sử dụng đất và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật, nguồn vốn tín dụng ưu đãi, nguồn vốn huy động, tài trợ hợp pháp từ cá nhân, tổ chức trong nước và nước ngoài được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

5. Quy định về hỗ trợ từ vốn đầu tư công:

Căn cứ định hướng, ưu tiên hỗ trợ phát triển ngành, lĩnh vực, khả năng cân đối nguồn vốn đầu tư công trong từng giai đoạn 05 năm, nhu cầu hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã:

a) Bộ, cơ quan trung ương chủ động bố trí vốn đầu tư công được giao quản lý cho các dự án để đầu tư kết cấu hạ tầng, trang thiết bị do Bộ, cơ quan mình quản lý phù hợp với các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước trong từng giai đoạn kế hoạch đầu tư công trung hạn của Bộ, cơ quan mình;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được phép sử dụng vốn đầu tư công được giao quản lý, bao gồm cả vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên cho các chương trình, dự án để đầu tư kết cấu hạ tầng, trang thiết bị do tỉnh quản lý phù hợp với các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước trong từng giai đoạn kế hoạch đầu tư công trung hạn của địa phương mình.

6. Quy trình tổng hợp nhu cầu hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị sử dụng vốn đầu tư công do Bộ, cơ quan trung ương quản lý:

a) Căn cứ các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước cho giai đoạn sau của cấp có thẩm quyền và chỉ thị về việc lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau của Thủ tướng Chính phủ, bộ, cơ quan trung ương có văn bản hướng dẫn tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã xác định nhu cầu, đề xuất hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã từ nguồn vốn đầu tư công do bộ, cơ quan trung ương quản lý trong kế hoạch đầu tư công giai đoạn sau;

b) Căn cứ đề xuất nhu cầu hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị của các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã từ nguồn vốn đầu tư công, trong thời gian không quá 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản đề xuất, bộ, cơ quan trung ương rà soát, có ý kiến bằng văn bản gửi tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thông báo về sự phù hợp của đề xuất theo quy định về nguyên tắc, đối tượng, tiêu chí, điều kiện thụ hưởng và định hướng phát triển ngành, lĩnh vực trong giai đoạn. Trường hợp phù hợp với nguyên tắc, đối tượng, tiêu chí, điều kiện thụ hưởng và định hướng phát triển ngành, lĩnh vực trong giai đoạn, bộ, cơ quan trung ương tổng hợp nhu cầu hỗ trợ của các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã vào dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau của mình quản lý;

c) Bộ, cơ quan trung ương có văn bản thông báo kết quả tổng hợp nhu cầu hỗ trợ của các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nêu tại điểm b khoản này tới gửi ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý theo Mẫu số 04 tại Phụ lục được ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp kết quả tổng hợp nhu cầu hỗ trợ của bộ, cơ quan trung ương trùng với kết quả tổng hợp nhu cầu nêu tại điểm b khoản 7 Điều này hoặc chưa xác định rõ thì ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản thông báo bộ, cơ quan trung ương để phối hợp xử lý theo quy định tại khoản 3 Điều 17 Luật Hợp tác xã;

d) Sau khi phối hợp làm rõ đề xuất nhu cầu của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã với ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nêu tại điểm c khoản này, bộ, cơ quan trung ương giao cơ quan chuyên môn trực thuộc lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án đầu tư kết cấu hạ tầng, trang thiết bị cho các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định tại khoản 8 Điều này.

7. Quy trình tổng hợp nhu cầu hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị sử dụng vốn đầu tư công do ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý:

a) Căn cứ các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước cho giai đoạn sau của cấp có thẩm quyền và chỉ thị về việc lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau của Thủ tướng Chính phủ, ủy ban nhân dân cấp tỉnh hướng dẫn các cơ quan, đơn vị liên quan để hướng dẫn tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn xác định nhu cầu, đề xuất hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã từ nguồn vốn đầu tư công do địa phương quản lý trong kế hoạch đầu tư công giai đoạn sau;

b) Căn cứ đề xuất nhu cầu hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị của các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn quản lý từ nguồn vốn đầu tư công, trong thời gian không quá 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản đề xuất của ủy ban nhân dân cấp xã trực thuộc, ủy ban nhân dân cấp huyện rà soát, có ý kiến bằng văn bản gửi tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thông báo về sự phù hợp của đề xuất theo quy định về nguyên tắc, đối tượng, tiêu chí, điều kiện thụ hưởng và định hướng phát triển ngành, lĩnh vực trong giai đoạn. Trường hợp phù hợp với nguyên tắc, đối tượng, tiêu chí, điều kiện thụ hưởng và định hướng phát triển ngành, lĩnh vực trong giai đoạn, ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp nhu cầu hỗ trợ của các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thuộc địa bàn quản lý, có văn bản gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư;

c) Căn cứ đề xuất nhu cầu hỗ trợ của ủy ban nhân dân cấp huyện, Sở Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cơ quan chuyên môn trực thuộc hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án hỗ trợ kết cấu hạ tầng, trang thiết bị cho các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định tại khoản 8 Điều này;

8. Việc lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư, lập, thẩm định, quyết định đầu tư, lập và giao kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm vốn ngân sách trung ương cho các chương trình, dự án quy định tại các khoản 6, khoản 7 Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công và pháp luật khác có liên quan. Trường hợp chương trình, dự án hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý thực hiện trên cùng một địa bàn cấp huyện và ủy ban nhân dân cấp huyện đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm, năng lực quản lý, thực hiện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định giao ủy ban nhân dân cấp huyện là chủ đầu tư chương trình, dự án.

9. Phương thức thực hiện hỗ trợ và cơ chế quản lý sau đầu tư:

a) Đối với dự án đầu tư công trình kết cấu hạ tầng, trang thiết bị dùng riêng cho một tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã: các cơ quan nhà nước thực hiện dự án bàn giao cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã sử dụng. Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tự trang trải chi phí cho vận hành, bảo dưỡng các công trình, tài sản này sau khi được bàn giao;

b) Đối với dự án đầu tư công trình kết cấu hạ tầng, trang thiết bị dùng chung cho hai tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trở lên: cơ quan nhà nước thực hiện dự án; cấp quyết định đầu tư dự án xem xét giao, ủy quyền cho đơn vị có chức năng quản lý theo quy định của pháp luật;

c) Công trình kết cấu hạ tầng, trang thiết bị mà tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được hỗ trợ là tài sản chung của tổ hợp tác, tài sản chung không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

10. Đối với dự án hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị sử dụng toàn bộ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương, quy trình lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư và giao kế hoạch vốn trung hạn và hằng năm thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công, các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước của cấp có thẩm quyền và quy định của hội đồng nhân dân các cấp.

11. Đối với dự án hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia, quy trình lập, thẩm định, quyết định đầu tư và giao kế hoạch vốn trung hạn và hằng năm thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công, quy định về cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia và quy định của hội đồng nhân dân các cấp.

### Chuyển giao công trình kết cấu hạ tầng, công trình công cộng và cơ sở hạ tầng khác của Nhà nước

1. Nguyên tắc chuyển giao:

a) Tài sản công được chuyển giao là tài sản hợp pháp, không có tranh chấp, không khiếu kiện, không thế chấp, không cầm cố, không cho thuê, không cho mượn, không cho vay, không đặt cọc;

b) Bộ, cơ quan trung ương, ủy ban nhân dân các cấp có thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền chuyển giao tài sản công cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã quản lý, sử dụng theo quy định pháp luật tài sản công;

c) Cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng trên một địa bàn hoặc trên các địa bàn khác nhau được phép chuyển giao hoặc đề nghị cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) chuyển giao tài sản kết cấu hạ tầng đó cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

d) Tổ chức, đơn vị được giao quản lý tài sản công được phép chuyển giao hoặc đề nghị cơ quan quản lý cấp trên (nếu có) chuyển giao một số công trình công cộng và cơ sở hạ tầng khác cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã để làm trụ sở, nhà kho, cửa hàng mua bán, trưng bày, giới thiệu sản phẩm nhằm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật;

đ) Tài sản được chuyển giao quy định tại điểm b, c, d khoản này là tài sản chung của tổ hợp tác, tài sản chung không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không được chuyển nhượng, thanh lý trong quá trình hoạt động. Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tự trang trải chi phí quản lý, vận hành, duy tu, bảo dưỡng, cải tạo các tài sản này sau khi được bàn giao và các chi phí này không được tính vào vốn đối ứng của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi xác định tỷ lệ nguồn vốn hình thành các tài sản này.

Khi tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã giải thể, phá sản, tài sản được chuyển giao được xử lý theo quy định tại khoản 7 Điều 21 Nghị định này;

e) Khi không còn nhu cầu sử dụng hoặc hết thời hạn chuyển giao (nếu có), tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chịu trách nhiệm hoàn trả tài sản đã được chuyển giao quy định tại điểm b, c, d khoản này tương ứng với cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị chuyển giao tài sản hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2.Trình tự, thủ tục chuyển giao tài sản:

a) Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi có nhu cầu sử dụng tài sản công theo quy định tại điểm b, c, d khoản 1 Điều này đề xuất nhu cầu chuyển giao và thực hiện theo quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5, 10, 11 và 12 Điều 17 của Nghị định này;

b) Khi có tài sản cần chuyển giao, cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị có tài sản lập 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều này gửi cơ quan quản lý cấp trên (nếu có), đề nghị cơ quan, người có thẩm quyền chuyển giao tài sản xem xét, quyết định;

c) Trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan, người có thẩm quyền chuyển giao tài sản quyết định chuyển giao tài sản công hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề xuất nhu cầu chuyển giao không phù hợp.

3. Hồ sơ đề xuất chuyển giao tài sản gồm:

a) Văn bản đề nghị chuyển giao tài sản của cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản: 01 bản chính;

b) Văn bản đề nghị được tiếp nhận tài sản của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã: 01 bản chính;

c) Văn bản đề nghị chuyển giao, tiếp nhận tài sản của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có): 01 bản chính;

d) Danh mục tài sản đề nghị chuyển giao (chủng loại, số lượng, tình trạng; nguyên giá, giá trị còn lại theo sổ kế toán, giá trị sau định giá (nếu có); mục đích sử dụng hiện tại và mục đích sử dụng dự kiến sau khi chuyển giao trong trường hợp việc chuyển giao gắn với việc chuyển đổi công năng sử dụng tài sản; lý do chuyển giao): 01 bản chính;

đ) Các hồ sơ khác có liên quan đến đề nghị chuyển giao tài sản (nếu có): 01 bản sao.

4. Nội dung chủ yếu của Quyết định chuyển giao tài sản công gồm:

a) Cơ quan nhà nước có tài sản chuyển giao;

b) Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được nhận tài sản chuyển giao;

c) Danh mục tài sản chuyển giao (chủng loại, số lượng; nguyên giá, giá trị còn lại theo sổ kế toán, giá trị sau định giá (nếu có); mục đích sử dụng; lý do chuyển giao);

d) Thời hạn chuyển giao;

đ) Trách nhiệm tổ chức thực hiện.

5. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày có quyết định chuyển giao tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền, cơ quan nhà nước có tài sản chuyển giao và tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được nhận tài sản chuyển giao có trách nhiệm:

a) Tổ chức bàn giao, tiếp nhận tài sản; việc tổ chức bàn giao, tiếp nhận tài sản được lập thành biên bản theo Mẫu số 03 tại Phụ lục được ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Thực hiện hạch toán giảm, tăng tài sản theo chế độ kế toán hiện hành.

6. Chi phí hợp lý có liên quan trực tiếp đến việc bàn giao, tiếp nhận tài sản do đơn vị tiếp nhận tài sản chi trả theo quy định.

### Chính sách hỗ trợ tư vấn tài chính và đánh giá rủi ro

1. Đối tượng hỗ trợ:

a) Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

b) Tổ chức đại diện của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Hệ thống Liên minh Hợp tác xã Việt Nam.

2. Nội dung hỗ trợ:

a) Hỗ trợ kinh phí thuê tổ chức kiểm toán độc lập trong trường hợp hợp tác xã quy mô siêu nhỏ và nhỏ có nhu cầu Nhà nước hỗ trợ với kinh phí hỗ trợ từ 03 tỷ đồng trở lên;

b) Nhà nước hỗ trợ kinh phí cho tổ chức đại diện của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, hệ thống Liên minh Hợp tác xã Việt Nam trong việc thực hiện: đánh giá rủi ro, tư vấn tài chính; tư vấn kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thông qua đề án, chương trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt phù hợp với cấp quản lý ngân sách.

3. Kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước:

a) Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 100% kinh phí thực hiện chính sách quy định tại Điều này;

b) Mức kinh phí hỗ trợ cụ thể thực hiện từng chính sách do bộ, cơ quan trung ương, ủy ban nhân dân cấp tỉnh, ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện chính sách xem xét quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định phù hợp với định hướng ưu tiên, khả năng cân đối nguồn lực trong từng thời kỳ và quy định của pháp luật.

### Chính sách hỗ trợ hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp

1. Đối tượng hỗ trợ: tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp.

2. Nội dung hỗ trợ:

Ngoài việc được hưởng chính sách hỗ trợ quy định tại các Điều 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15 Nghị định này, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp còn được hưởng các hỗ trợ sau:

a) Hỗ trợ vốn, giống, trang thiết bị ứng dụng khoa học và công nghệ khi tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chuyển đổi sang sản xuất bền vững, nông nghiệp hữu cơ, thích ứng với biến đổi khí hậu theo các đề án, chương trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt phù hợp với cấp quản lý ngân sách;

b) Hỗ trợ chi phí xây dựng kết cấu hạ tầng vùng nguyên liệu khi tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất hoặc thuê đất, đất có mặt nước của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân để hình thành vùng nguyên liệu sản xuất nông nghiệp tập trung: xây dựng công trình thủy lợi, giao thông nội đồng trong lĩnh vực trồng trọt, lâm nghiệp, diêm nghiệp (bao gồm cống, trạm bơm, giếng, đường ống dẫn nước, đập dâng, kênh, bể chứa nước, công trình trên kênh và bờ bao các loại, hệ thống cấp nước đầu mối phục vụ tưới tiết kiệm, đường trục chính giao thông nội đồng, đường ranh cản lửa, đường lâm nghiệp); xây dựng công trình kết cấu hạ tầng vùng nuôi trồng thủy, hải sản bao gồm hệ thống cấp thoát nước đầu mối (ao, bể chứa, cống, kênh, đường ống cấp, tiêu nước, trạm bơm), đê bao, kè, đường giao thông, công trình xử lý nước thải chung đối với vùng nuôi trồng thủy sản; hệ thống phao tiêu, đèn báo ranh rới khu vực nuôi, hệ thống neo lồng bè, nâng cấp và phát triển lồng bè nuôi trồng thuỷ, hải sản tập trung; xây dựng công trình kết cấu hạ tầng vùng chăn nuôi tập trung bao gồm: đường giao thông, công trình xử lý nước thải chung đối với vùng chăn nuôi tập trung, hệ thống chuồng, trại.

3. Nguồn kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước, mức hỗ trợ, quy trình thực hiện dự án đầu tư công, phương thức hỗ trợ và cơ chế quản lý sau đầu tư đối với dự án hỗ trợ công trình kết cấu hạ tầng tại điểm b khoản 2 Điều này thực hiện theo quy định tại các khoản 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 và 11 Điều 13 Nghị định này.

### Quy trình hỗ trợ

1. Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gửi 01 bộ Hồ sơ đề xuất nhu cầu hỗ trợ đến ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ hợp tác có địa chỉ giao dịch, nơi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đặt trụ sở chính.

2. Hồ sơ đề xuất nhu cầu hỗ trợ bao gồm:

a) Đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ theo Mẫu số 01 tại Phụ lục được ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Tài liệu, hồ sơ liên quan chứng minh sự phù hợp các tiêu chí, điều kiện thụ hưởng theo quy định tại Điều 6 Nghị định này. Tài liệu, hồ sơ liên quan này là bản sao hoặc bản chụp từ bản gốc, bản chính;

c) Đối với hỗ trợ về đầu tư kết cấu hạ tầng, trang thiết bị, chuyển giao công trình kết cấu hạ tầng, công trình công cộng và cơ sở hạ tầng khác của Nhà nước cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cần có biên bản họp có chữ ký cùng nhất trí của 100% thành viên tổ hợp tác, Nghị quyết của Hội đồng quản trị đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tổ chức theo tổ chức quản trị đầy đủ hoặc Nghị quyết của Đại hội thành viên đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tổ chức theo tổ chức quản trị rút gọn.

3. Nộp hồ sơ:

a) Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nộp trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử;

b) Trường hợp tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nộp hồ sơ qua môi trường điện tử, việc tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính thực hiện theo quy định tại Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử (hoặc các văn bản sửa đổi, bổ sung nếu có).

4. Ủy ban nhân dân cấp xã:

a) Chậm nhất sau 10 ngày kể từ khi nhận hồ sơ, ủy ban nhân dân cấp xã thông báo cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã về việc tiếp nhận hồ sơ theo Mẫu số 02 tại Phụ lục được ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Trước 31 tháng 5 hằng năm (hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền), tổng hợp nhu cầu của các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn, gửi ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp chung, làm căn cứ để cơ quan có thẩm quyền xem xét và hỗ trợ;

c) Trường hợp cấp xã có khả năng và nguồn lực hỗ trợ, ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, thực hiện trực tiếp việc hỗ trợ cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo thẩm quyền.

5. Ủy ban nhân dân cấp huyện:

a) Tổng hợp nhu cầu hỗ trợ cho các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã từ ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Cung cấp cho các cơ quan, đơn vị có khả năng, thẩm quyền hỗ trợ khi có yêu cầu hoặc trước ngày 30 tháng 6 hằng năm báo cáo ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét hỗ trợ;

c) Trường hợp có khả năng và nguồn lực, ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, thực hiện trực tiếp việc hỗ trợ cho các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nằm trên địa bàn theo thẩm quyền.

6. Việc lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư, phê duyệt quyết định đầu tư, bàn giao dự án hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công, về ngân sách nhà nước, các quy định khác có liên quan và các quy định sau:

a) Hồ sơ trình cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư, phê duyệt đầu tư phải bao gồm văn bản của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thống nhất về nội dung hỗ trợ liên quan đến tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đó;

b) Thành viên Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng: ngoài thành phần theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định số 59/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở phải bổ sung tối thiểu 02 thành viên đại diện tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được hỗ trợ;

c) Hồ sơ bàn giao hạ tầng, trang thiết bị sau đầu tư phải bao gồm văn bản chấp thuận tiếp nhận của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

d) Đối với dự án tổng thể hỗ trợ kinh tế tập thể cấp tỉnh có sử dụng vốn ngân sách trung ương: thực hiện theo quy định tại Điều 13 Nghị định này.

7. Việc lập dự toán kinh phí và thực hiện các nội dung hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã sử dụng kinh phí chi thường xuyên thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

8. Quy trình hỗ trợ đối với đối tượng là cơ quan nhà nước, tổ chức, hội, đoàn thể được giao nhiệm vụ; cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc trong các cơ quan, tổ chức nêu trên hỗ trợ theo chính sách tại Điều 7, Điều 9 và Điều 15 Nghị định này thực hiện theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức và các quy định khác có liên quan.

9. Hồ sơ thanh toán, quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

10. Trong vòng 05 ngày làm việc sau khi nhận được thông báo hỗ trợ của nhà nước, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có trách nhiệm cập nhật thông tin trên Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã. Nội dung thông tin chi tiết được thực hiện theo quy định về nội dung thông tin, việc cập nhật, khai thác và quản lý Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã.

11. Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các thông tin cung cấp tại hồ sơ đề xuất nhu cầu hỗ trợ quy định tại khoản 2 Điều này.

12. Khi cơ quan có thẩm quyền thực hiện hoạt động hỗ trợ phát hiện thông tin tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cung cấp không trung thực, vi phạm quy định tại điểm a khoản 2, điểm a khoản 1 Điều 6 thì tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã được lựa chọn thụ hưởng chính sách sẽ bị dừng thực hiện chính sách và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

# Chương IV

## TÀI SẢN, TÀI CHÍNH CỦA HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ

### Điều kiện thành lập doanh nghiệp, góp vốn, mua cổ phần tham gia doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được thành lập doanh nghiệp, góp vốn, mua cổ phần tham gia doanh nghiệp nhằm mục tiêu hỗ trợ hoạt động, liên kết, tiêu thụ, sử dụng sản phẩm, dịch vụ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Ngành nghề sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp được thành lập, góp vốn, mua cổ phần liên quan đến ngành nghề sản xuất, kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh.

2. Việc quản lý nguồn vốn thành lập doanh nghiệp, góp vốn, mua cổ phần tham gia doanh nghiệp phải được Đại hội thành viên thông qua phù hợp với quy định của Luật Hợp tác xã và pháp luật có liên quan.

3. Việc quản lý, sử dụng nguồn thu nhập thu được từ doanh nghiệp được thành lập, góp vốn, mua cổ phần phải được Đại hội thành viên thông qua, trong đó nêu rõ tỷ lệ trích lập quỹ chung không chia từ nguồn thu nhập này phù hợp với quy định của Luật Hợp tác xã và pháp luật có liên quan.

### Hoạt động cho vay nội bộ trong hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện hoạt động cho vay nội bộ khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Nguồn vốn cho vay nội bộ bao gồm: thu nhập còn lại sau khi thực hiện các nghĩa vụ thuế, tài chính khác, xử lý lỗ, trích lập các quỹ và phân phối cho thành viên theo quy định của Luật Hợp tác xã, vốn điều lệ, các nguồn vốn chủ sở hữu khác nhưng tối đa bằng 30% số vốn chủ sở hữu được xác định tại thời điểm ngày 31 tháng 12 và được ghi tại báo cáo tài chính năm của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gửi cơ quan quản lý thuế;

b) Việc cho vay nội bộ phải được Đại hội thành viên thông qua và quy định trong Điều lệ, trong đó bao gồm các nội dung chính: quản lý, kiểm tra việc cho vay nội bộ; biện pháp xử lý rủi ro khi xảy ra thiệt hại trong các trường hợp do nguyên nhân khách quan (bao gồm: thiên tai, dịch bệnh đối với cây trồng, vật nuôi; người vay vốn không có khả năng trả nợ do ốm đau, bệnh tật, chết, mất tích mà không có di sản thừa kế hoặc có nhưng không đủ khả năng trả nợ khoản vay; Nhà nước thay đổi chính sách làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của khách hàng: không còn nguồn cung cấp nguyên vật liệu; mặt hàng sản xuất, kinh doanh bị cấm, bị hạn chế theo quy định của pháp luật; người vay vốn phải thực hiện việc chuyển đổi sản xuất, kinh doanh theo quyết định của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền; các nguyên nhân khách quan khác); biện pháp xử lý đền bù thiệt hại đối với các hành vi vi phạm quy định của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong hoạt động cho vay nội bộ gây tổn thất cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

c) Các điều kiện quy định tại điểm a, c khoản 2 Điều 83 Luật Hợp tác xã.

2. Mức cho vay tối đa đối với một thành viên áp dụng trong từng thời kỳ do Đại hội thành viên quyết định, nhưng tối đa không quá 5% số vốn chủ sở hữu của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được sử dụng để hoạt động cho vay nội bộ.

3. Hội đồng quản trị xem xét, quyết định về thời hạn cho vay với thành viên theo mục đích vay vốn và khả năng trả nợ của thành viên, nhưng thời hạn không quá 12 tháng.

4. Lãi suất cho vay nội bộ do Hội đồng quản trị quyết định nhưng không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay và phải niêm yết công khai mức lãi suất cho vay nội bộ.

Lãi suất áp dụng đối với khoản nợ vay quá hạn tối đa bằng 150% lãi suất cho vay ghi trong hợp đồng cho vay nội bộ.

5. Hội đồng quản trị và thành viên vay vốn thoả thuận kỳ hạn trả nợ gốc và lãi tiền vay theo tháng, quý, mùa vụ hoặc trả nợ gốc và lãi tiền vay một lần khi đến hạn, trên cơ sở mục đích vay vốn và khả năng trả nợ của thành viên.

6. Việc cho thành viên vay vốn có bảo đảm bằng tài sản hoặc không phải bảo đảm bằng tài sản và biện pháp xử lý tài sản bảo đảm tiền vay để thu hồi nợ do Hội đồng quản trị trình Đại hội thành viên quyết định tùy theo mục đích sử dụng vốn vay, thời hạn vay và mức vay, phù hợp với quy định của pháp luật dân sự.

Biện pháp xử lý tài sản bảo đảm tiền vay để thu hồi nợ (nếu có) phải được ghi vào hợp đồng cho vay nội bộ.

7. Trường hợp thành viên vay vốn chưa có khả năng trả nợ gốc và lãi tiền vay đúng hạn thì gửi giấy đề nghị điều chỉnh kỳ hạn trả nợ hoặc gia hạn nợ cho Hội đồng quản trị trước thời hạn trả nợ ít nhất 07 ngày. Hội đồng quản trị xem xét cho điều chỉnh hoặc gia hạn nợ với thời hạn tối đa bằng 12 tháng tính từ thời điểm kết thúc thời hạn cho vay.

8. Trường hợp khoản vay không được gia hạn nợ thì Hội đồng quản trị chuyển số dư khoản vay đó sang nợ quá hạn và áp dụng lãi suất nợ vay quá hạn như đã thoả thuận trong hợp đồng cho vay nội bộ; đồng thời hợp tác xã, liên hiệp hợp tác được tiến hành các biện pháp xử lý tài sản bảo đảm tiền vay để thu hồi nợ theo thỏa thuận tại hợp đồng cho vay nội bộ.

9. Kết thúc năm tài chính, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải trích tối thiểu 50% số tiền chênh lệch giữa thu lãi cho vay và chi phí thực tế của hoạt động cho vay nội bộ để làm nguồn xử lý những khoản cho vay bị thất thoát do nguyên nhân khách quan quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

10. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện việc hạch toán, kế toán hoạt động cho vay nội bộ, quản lý tiền mặt theo quy định của pháp luật về kế toán đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do Bộ Tài chính quy định.

11. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã ngừng hoạt động cho vay nội bộ trong các trường hợp sau:

a) Khi có nợ quá hạn vượt quá 5% tổng dư nợ, thì hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải ngừng cho vay nội bộ để có biện pháp thu hồi nợ vay quá hạn. Khi tỷ lệ nợ quá hạn dưới 5% thì tiếp tục hoạt động cho vay nội bộ;

b) Trong quá trình thực hiện cho vay nội bộ, nếu hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không đáp ứng được các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này, thì hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải ngừng cho vay nội bộ cho đến khi đáp ứng đủ các điều kiện mới được tiếp tục hoạt động;

c) Hợp đồng cho vay nội bộ đã được ký trước ngày hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã ngừng hoạt động cho vay nội bộ, thì các bên tiếp tục thực hiện quyền, nghĩa vụ theo hợp đồng nhưng không được gia hạn hợp đồng.

12. Kết thúc năm tài chính, Hội đồng quản trị trình Đại hội thành viên quyết định sử dụng thu nhập hàng năm để xử lý những khoản nợ vay mà thành viên không có khả năng trả được do các nguyên nhân khách quan theo quy định về biện pháp xử lý rủi ro đã được Đại hội thành viên thông qua.

### Giao dịch nội bộ và thu nhập từ giao dịch nội bộ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Các hoạt động giao dịch nội bộ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác bao gồm:

a) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tự tổ chức sản xuất hoặc mua ngoài các sản phẩm, vật tư đầu vào để cung ứng cho thành viên chính thức trực tiếp sản xuất theo định hướng chung của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoặc phục vụ nhu cầu đời sống của thành viên chính thức và hộ gia đình thành viên chính thức;

b) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trực tiếp cung cấp hoặc thuê bên khác cung cấp các dịch vụ phục vụ hoạt động sản xuất của thành viên chính thức theo định hướng của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, hoặc phục vụ nhu cầu đời sống của thành viên chính thức và hộ gia đình thành viên chính thức;

c) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã mua sản phẩm của thành viên chính thức trực tiếp sản xuất ra để tiêu thụ ngay hoặc bảo quản, đóng gói, sơ chế, chế biến rồi tiêu thụ trên thị trường;

d) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bảo trợ cho thành viên chính thức với đơn vị cung cấp sản phẩm và dịch vụ đầu vào, thu mua nhằm tiêu thụ sản phẩm do thành viên chính thức trực tiếp làm ra thông qua xúc tiến hợp đồng giữa thành viên chính thức và đơn vị cung cấp, thu mua sản phẩm. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được thành viên chính thức, đơn vị cung cấp, thu mua sản phẩm trả phí cho dịch vụ bảo trợ của mình;

đ) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tổ chức hoạt động cho vay nội bộ để hỗ trợ trang trải chí phí sản xuất, kinh doanh, đời sống của thành viên chính thức.

2. Thu nhập từ hoạt động giao dịch nội bộ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bằng doanh thu của hoạt động giao dịch nội bộ trừ đi (-) chi phí liên quan trực tiếp của hoạt động giao dịch nội bộ đó.

### Xử lý tài sản khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã giải thể, phá sản

1. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã rà soát, thống kê toàn bộ vốn, quỹ, tài sản của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, gồm: toàn bộ quỹ chung không chia, tài sản chung không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác quy định tại Điều 84 và khoản 2 Điều 88 Luật Hợp tác xã theo nguồn hình thành; các vốn, quỹ, tài sản khác của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản chung không chia thực hiện như đối với tài sản cố định theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

2. Đại hội thành viên họp thống nhất và thông qua Nghị quyết về việc xử lý quỹ chung không chia, tài sản chung không chia với một số nội dung chủ yếu sau:

a) Quỹ chung không chia; tên, loại tài sản chung không chia;

b) Năm hình thành;

c) Giá trị quỹ chung không chia, giá trị tài sản chung không chia lúc hình thành theo nguồn hình thành và tỷ lệ đóng góp theo nguồn hình thành;

d) Giá trị hiện tại của quỹ chung không chia, tài sản chung không chia theo nguồn hình thành (giá trị còn lại sau khi tính khấu hao, định giá tài sản);

đ) Nội dung khác (nếu cần thiết).

3. Trường hợp quỹ chung không chia, tài sản chung không chia không còn đầy đủ hồ sơ, tài liệu để xác định nguồn gốc tài sản và tỷ lệ từng loại nguồn vốn hình thành quỹ chung không chia, tài sản chung không chia thì nguồn gốc hình thành và tỷ lệ nguồn vốn hình thành quỹ chung không chia, tài sản chung không chia có nguồn hình thành từ hỗ trợ của Nhà nước được xác định theo văn bản hỗ trợ được lưu của cơ quan chủ quản thực hiện chính sách hỗ trợ và xử lý theo quy định tại khoản 4, 6, 7, 8, 9, 10 và 11 Điều này.

4. Đối với phần quỹ chung không chia có nguồn hình thành từ hỗ trợ của Nhà nước thì hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bàn giao cho Ủy ban nhân dân nơi cấp Giấy Chứng nhận đăng ký hợp tác xã để chuyển vào ngân sách nhà nước cùng cấp.

5. Đối với tài sản chung không chia quy định tại điểm b, d, e khoản 2 Điều 88 Luật Hợp tác xã và quỹ chung không chia không có nguồn hình thành từ Nhà nước hỗ trợ: hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện xử lý theo quy định của Điều lệ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, Luật Hợp tác xã, pháp luật có liên quan và thoả thuận với cá nhân, tổ chức tặng, cho, tài trợ hợp pháp khác (nếu có).

6. Tài sản chung không chia quy định tại điểm a khoản 2 Điều 88 Luật Hợp tác xã được xử lý theo quy định của pháp luật về đất đai.

7. Đối với tài sản chung không chia quy định tại điểm c, đ khoản 2 Điều 88 Luật Hợp tác xã do Nhà nước hỗ trợ toàn bộ: hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bàn giao cho Ủy ban nhân dân nơi cấp Giấy Chứng nhận đăng ký hợp tác xã theo quy định tại khoản 10, điểm a, b, c, d, đ, e, g khoản 11 Điều này.

8. Đối với tài sản chung không chia quy định tại điểm c khoản 2 Điều 88 Luật Hợp tác xã do Nhà nước hỗ trợ một phần: hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện công tác định giá theo quy định tại khoản 3 Điều 77 Luật Hợp tác xã và bàn giao theo quy định tại khoản 10, 11 Điều này cho Ủy ban nhân dân nơi cấp Giấy Chứng nhận đăng ký hợp tác xã để thực hiện chuyển nhượng, thanh lý theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản. Tiền thu được từ chuyển nhượng, thanh lý sau khi trừ đi các chi phí chuyển nhượng, thanh lý tài sản và nộp thuế theo quy định được trả lại cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phần giá trị tương ứng theo tỷ lệ nguồn hình thành tài sản ban đầu, phần giá trị tương ứng tỷ lệ của Nhà nước đã hỗ trợ chuyển vào ngân sách nhà nước cùng cấp.

9. Đối với tài sản chung không chia là tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật có nguồn hình thành toàn bộ hoặc một phần từ hỗ trợ của Nhà nước được xây dựng trên đất mà quyền sử dụng đất là của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã dùng quyền sử dụng đất này làm vốn đối ứng để đầu tư tài sản chung không chia là tài sản gắn liền với đất này, khi giải thể, phá sản hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện công tác định giá theo quy định tại khoản 3 Điều 77 Luật Hợp tác xã và bàn giao tài sản chung không chia gắn liền với đất này cho Ủy ban nhân dân nơi cấp Giấy Chứng nhận đăng ký hợp tác xã theo quy định khoản 10, 11 Điều này. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được quyền ưu tiên nhận chuyển nhượng, thanh lý trước đối với tài sản chung không chia này.

Nếu hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã từ chối quyền ưu tiên, không nhận chuyển nhượng, thanh lý tài sản chung không chia này thì Ủy ban nhân dân nơi cấp Giấy Chứng nhận đăng ký hợp tác xã thực hiện chuyển nhượng, thanh lý tài sản theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản.

Tiền thu được từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản chung không chia sau khi trừ đi các chi phí chuyển nhượng, thanh lý tài sản và nộp thuế theo quy định được trả lại cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phần giá trị tương ứng theo tỷ lệ nguồn hình thành tài sản ban đầu, phần giá trị tương ứng tỷ lệ của Nhà nước đã hỗ trợ chuyển vào ngân sách nhà nước cùng cấp.

10. Hồ sơ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bàn giao quỹ chung không chia, tài sản chung không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã Điều này cho Ủy ban nhân dân nơi cấp Giấy Chứng nhận đăng ký hợp tác xã bao gồm:

a) Nghị quyết của Đại hội thành viên về việc bàn giao quỹ chung không chia, tài sản chung không chia;

b) Hồ sơ, giấy tờ của quỹ chung không chia, tài sản chung không chia chứng minh nguồn gốc hình thành của quỹ chung không chia, tài sản chung không chia;

c) Biên bản định giá tài sản chung không chia do tổ chức thẩm định giá định giá theo quy định tại khoản 3 Điều 77 Luật Hợp tác xã trong trường hợp định giá tài sản.

11. Ủy ban nhân dân nơi cấp Giấy Chứng nhận đăng ký hợp tác xã tiếp nhận hồ sơ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã như sau:

a) Hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, tiến hành thành lập Hội đồng tiếp nhận bàn giao quỹ chung không chia, tài sản chung không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Thành phần Hội đồng tiếp nhận bàn giao do Ủy ban nhân dân quyết định;

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, trong vòng 03 ngày làm việc, có ý kiến bằng văn bản yêu cầu hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bổ sung hồ sơ. Thời hạn để hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bổ sung hồ sơ là 03 ngày làm việc;

c) Trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không nộp hồ sơ hoặc không bổ sung hồ sơ theo quy định tại điểm b khoản này, Ủy ban nhân dân nơi cấp Giấy Chứng nhận đăng ký hợp tác xã xác định giá trị và tỷ lệ phần vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước theo các tài liệu lưu trữ của cơ quan chủ quản thực hiện chính sách đã thông báo cho Ủy ban nhân dân nơi cấp Giấy Chứng nhận đăng ký hợp tác xã theo quy định tại khoản 3 Điều này và gửi thông báo đến tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác về xác định giá trị và tỷ lệ phần vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước đối với tài sản chung không chia của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

d) Việc tiếp nhận quỹ chung không chia, tài sản chung không chia được bàn giao từ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được thực hiện trong vòng 45 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ hoặc kể từ ngày Ủy ban nhân dân nơi cấp Giấy Chứng nhận đăng ký hợp tác xã gửi thông báo đến tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác về xác định giá trị và tỷ lệ phần vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước đối với tài sản chung không chia của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

đ) Công bố công khai trong 30 ngày về thông tin tiếp nhận quỹ chung không chia, tài sản chung không chia được bàn giao từ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân nơi cấp Giấy Chứng nhận đăng ký hợp tác xã và Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã;

e) Hết thời hạn công bố quy định tại điểm đ khoản này, nếu không có khiếu nại, vướng mắc thì thực hiện việc thu hồi quỹ chung không chia, tài sản chung không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong vòng 30 ngày và ra quyết định về việc thu hồi quỹ chung không chia, tài sản chung không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

g) Đối với tài sản chung không chia là tài sản theo quy định tại điểm c, đ khoản 2 Điều 88 Luật Hợp tác xã do Nhà nước hỗ trợ toàn bộ thì Ủy ban nhân dân nơi cấp Giấy Chứng nhận đăng ký hợp tác xã bàn giao cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

h) Gửi yêu cầu tới hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cử người tham gia Hội đồng chuyển nhượng, thanh lý tài sản chung không chia (sau đây gọi là Hội đồng thành lý tài sản chung không chia) đối với tài sản chung không chia có nguồn hình thành do Nhà nước hỗ trợ một phần.

Trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận được quyết định về việc thu hồi quỹ chung không chia, tài sản chung không chia, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cử người tham gia Hội đồng thanh lý tài sản chung không chia;

i) Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định cử người tham gia Hội đồng thanh lý tài sản chung không chia, Ủy ban nhân dân nơi cấp Giấy Chứng nhận đăng ký hợp tác xã thành lập Hội đồng thanh lý tài sản chung không chia trong đó có thành viên là đại diện của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã để chuyển nhượng hoặc thanh lý tài sản chung không chia này; thanh lý tài sản thực hiện trong trường hợp tài sản đã hết khấu hao, lạc hậu, bị hư hỏng mà không thể sửa chữa được hoặc việc sửa chữa không hiệu quả.

Trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không cử người tham gia Hội đồng thanh lý tài sản chung không chia, Ủy ban nhân dân nơi cấp Giấy Chứng nhận đăng ký hợp tác xã thành lập Hội đồng thanh lý tài sản chung không chia mà không cần có thành viên là đại diện của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã để chuyển nhượng hoặc thanh lý tài sản chung không chia này;

k) Sau khi thực hiện chuyển nhượng, thanh lý tài sản, trong vòng 05 ngày làm việc, Hội đồng thanh lý tài sản chung không chia báo cáo kết quả chuyển nhượng, thanh lý tài sản, trong đó xác định chi phí chuyển nhượng, thanh lý (bao gồm chi phí kiểm kê, định giá tài sản, chi phí tổ chức bán đấu giá tài sản và các chi phí khác có liên quan) về Ủy ban nhân dân nơi cấp Giấy Chứng nhận đăng ký hợp tác xã để làm căn cứ xử lý khoản tiền thu từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản theo quy định.

12. Đối với vốn, quỹ, tài sản khác không phải là quỹ chung không chia, tài sản chung không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã: Đại hội thành viên họp thống nhất và thông qua Nghị quyết về việc xử lý vốn, quỹ, tài sản này theo quy định của Điều lệ phù hợp với quy định của Luật Hợp tác xã và pháp luật có liên quan.

# Chương V

# TỔ CHỨC THỰC HIỆN

### Trách nhiệm của các bộ, ngành, cơ quan thuộc Chính phủ

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

a) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình tổng thể phát triển kinh tế tập thể phù hợp với mỗi thời kỳ 05 năm theo kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm và kế hoạch đầu tư công trung hạn để thực hiện chính sách hỗ trợ, ưu đãi được quy định tại Nghị định này;

b) Chủ trì tổng hợp nhu cầu, phối hợp với Bộ Tài chính đề xuất phương án phân bổ kinh phí sự nghiệp thực hiện các chính sách hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của Nghị định này và Luật Ngân sách nhà nước;

c) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính cân đối, bố trí vốn trung hạn và hằng năm thực hiện các dự án đầu tư công tại các chính sách hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của Nghị định này và Luật Đầu tư công;

d) Xây dựng, quản lý và vận hành Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã.

2. Bộ Tài chính:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư cân đối, bố trí vốn sự nghiệp hằng năm nguồn ngân sách trung ương thực hiện các chính sách hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của Nghị định này và Luật Ngân sách nhà nước;

b) Hướng dẫn cơ chế tài chính, quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp để thực hiện các chính sách hỗ trợ.

3. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ quyền hạn của mình:

a) Căn cứ vào khả năng cân đối nguồn lực, xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hằng năm và trung hạn thuộc ngành, lĩnh vực quản lý theo quy định tại Luật Hợp tác xã và Nghị định này, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính tổng hợp chung vào dự toán ngân sách hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hằng năm và trung hạn;

b) Chủ động bố trí dự toán ngân sách nhà nước được giao hằng năm và trung hạn để thực hiện hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

c) Thực hiện công khai thông tin hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên trang thông tin điện tử của mình; cung cấp, cập nhật thông tin về hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã theo quy định tại khoản 5 Điều 113 Luật Hợp tác xã;

d) Định kỳ trước ngày 15 tháng 12 hằng năm, gửi báo cáo về Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính về tình hình triển khai nội dung, đề án, chương trình, kế hoạch hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã.

đ) Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, thực hiện thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật đối với tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; xử lý các hành vi vi phạm pháp luật theo quy định của pháp luật.

### Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

1. Ban hành hoặc trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành chương trình phát triển kinh tế tập thể phù hợp với đặc thù của địa phương, không trái với quy định của Luật Hợp tác xã, Nghị định này và Chương trình tổng thể phát triển kinh tế tập thể do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo thời kỳ 05 năm; trong đó bố trí một khoản kinh phí nhất định để thực hiện các chính sách hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn.

2. Thực hiện công khai thông tin hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên trang thông tin điện tử của địa phương; cung cấp, cập nhật thông tin về hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã theo quy định tại khoản 5 Điều 113 Luật Hợp tác xã.

3. Định kỳ trước ngày 15 tháng 12 hằng năm, gửi báo cáo về Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính về tình hình triển khai nội dung, đề án, chương trình, kế hoạch hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn.

4. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, thực hiện thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật đối với tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; xử lý các hành vi vi phạm pháp luật theo quy định của pháp luật.

# Chương VI

# ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

### Hiệu lực thi hành và quy định chuyển tiếp

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

2. Bãi bỏ Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã năm 2012.

3. Bãi bỏ Nghị định số 107/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã năm 2012.

4. Trong thời gian Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã chưa vận hành, việc báo cáo, cung cấp, cập nhật theo quy định trên Hệ thống này được thực hiện thông qua các hình thức văn bản giấy hoặc gửi thư điện tử đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính.

5. Chính sách hỗ trợ theo Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021 - 2025 được tiếp tục thực hiện đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025. Đối với chính sách hỗ trợ được quy định đồng thời trong Nghị định này và Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021 – 2025 thì tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được lựa chọn quy định có lợi hơn.

6. Bãi bỏ các điều khoản sau: khoản 1 và 3 Điều 3, Điều 4, khoản 6 Điều 29 của Nghị định số 77/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2019 của Chính phủ về tổ hợp tác.

7. Sửa đổi một số điều, khoản tại Nghị định số 77/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2019 về tổ hợp tác như sau:

a) Điều 5 Nghị định số 77/2019/NĐ-CP về quyền của tổ hợp tác được sửa đổi như sau:

“1. Tổ hợp tác có các quyền theo quy định tại điểm a, b, c, d, đ và g khoản 3 Điều 107 Luật Hợp tác xã.

2. Tổ hợp tác được xem xét hưởng các chính sách hỗ trợ của Nhà nước về phát triển tổ hợp tác theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 18 Luật Hợp tác xã và khoản 2, 3 Điều 6 Nghị định này.”.

b) Điều 6 Nghị định số 77/2019/NĐ-CP về nghĩa vụ của tổ hợp tác được sửa đổi như sau:

“1. Tổ hợp tác có các nghĩa vụ theo quy định tại điểm a, b, c khoản 4 Điều 107 Luật Hợp tác xã.

2. Thực hiện việc công khai thông tin sổ ghi chép về việc đóng góp của thành viên và các thông tin khác theo quy định của hợp đồng hợp tác.”.

c) Khoản 3 Điều 15 Nghị định số 77/2019/NĐ-CP về xử lý tài sản chung của các thành viên tổ hợp tác, tài chính của tổ hợp tác sau khi chấm dứt hoạt động được sửa đổi như sau:

“3. Đối với các tài sản chung hình thành từ nguồn hỗ trợ của Nhà nước hoặc được tài trợ, tặng, cho hợp pháp bởi cá nhân, tổ chức khác mà theo yêu cầu của Nhà nước hoặc bên tài trợ, tặng, cho, tổ hợp tác không có quyền định đoạt phần tài sản này thì khi chấm dứt hoạt động, tổ hợp tác thực hiện như sau:

a) Bàn giao các tài sản chung hình thành từ nguồn hỗ trợ của Nhà nước cho Ủy ban nhân dân nơi cấp Giấy Chứng nhận đăng ký tổ hợp tác để xử lý theo quy trình xử lý quỹ chung không chia, tài sản chung không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác có nguồn hình thành từ hỗ trợ của Nhà nước quy định tại Điều 21 Nghị định này và phải được ghi vào hợp đồng hợp tác;

b) Trường hợp tổ hợp tác có tài sản chung hình thành từ nguồn hỗ trợ của Nhà nước trước ngày Luật Hợp tác xã số 17/2023/QH15 có hiệu lực thi hành, tổ hợp tác bàn giao các tài sản chung hình thành từ nguồn hỗ trợ của Nhà nước cho Ủy ban nhân cấp huyện nơi có địa chỉ giao dịch của tổ hợp tác để xử lý theo quy trình xử lý quỹ chung không chia, tài sản chung không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác có nguồn hình thành từ hỗ trợ của Nhà nước quy định tại Điều 21 Nghị định này;

c) Tài sản chung được tài trợ, tặng, cho hợp pháp bởi cá nhân, tổ chức khác được xử lý theo thỏa thuận giữa cá nhân, tổ chức tài trợ, tặng, cho với tổ hợp tác và phải được ghi vào hợp đồng hợp tác.”.

d) Điều 24 Nghị định số 77/2019/NĐ-CP về phần đóng góp của thành viên tổ hợp tác được sửa đổi như sau:

“1. Phần đóng góp của một thành viên tổ hợp tác gồm phần vốn góp theo quy định tại khoản 12 Điều 4 Luật Hợp tác xã và mức độ góp sức lao động theo quy định tại khoản 10 Điều 4 Luật Hợp tác xã của thành viên đó đã đóng góp hoặc cam kết đóng góp vào tổ hợp tác.

2. Việc xác định phần vốn góp và mức độ góp sức lao động của thành viên tổ hợp tác góp vào tổ hợp tác do các thành viên tổ hợp tác tự thỏa thuận hoặc do bên thứ ba xác định theo sự ủy quyền của 100% tổng số thành viên tổ hợp tác.

3. Trường hợp thành viên tổ hợp tác cam kết đóng góp không góp đủ và không đúng hạn phần đóng góp đã cam kết thì xử lý theo quy định tại Hợp đồng hợp tác và quy định của pháp luật dân sự.”.

### Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan tổ chức thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Ban Bí thư Trung ương Đảng; - Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ; - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP; - HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW; - Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng; - Văn phòng Tổng Bí thư; - Văn phòng Chủ tịch nước; - Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội; - Văn phòng Quốc hội; - Tòa án nhân dân tối cao; - Viện kiểm sát nhân dân tối cao; - Kiểm toán Nhà nước; - Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia; - Ngân hàng Chính sách xã hội; - Ngân hàng Phát triển Việt Nam; - UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; - Cơ quan Trung ương của các đoàn thể; - VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo; - Lưu: Văn thư, KTN (3b). | **TM. CHÍNH PHỦ THỦ TƯỚNG**  **Phạm Minh Chính** |

# Phụ lục

**CÁC BIỂU MẪU**

*(Kèm theo Nghị định số…./2024/NĐ-CP ngày….tháng….năm 2024 của Chính phủ)*

|  |  |
| --- | --- |
| Mẫu số 01 | Đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ |
| Mẫu số 02 | Thông báo tiếp nhận hồ sơ đề xuất nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác/hợp tác xã/liên hiệp hợp tác xã |
| Mẫu số 03 | Biên bản bàn giao tiếp nhận tài sản |
| Mẫu số 04 | Thông báo tổng hợp nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác/ hợp tác xã/liên hiệp hợp tác xã |

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Mẫu số 01** |
| **TÊN THT/HTX/LHHTX** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: ………../ | *…, ngày……tháng……năm………* |

**ĐƠN ĐĂNG KÝ NHU CẦU HỖ TRỢ**

**V/v hỗ trợ ………… i**

|  |  |
| --- | --- |
| **Kính gửi:** | Ủy ban nhân dân xã/phường/ thị trấn ………………ii |

Tên THT/HTX/LHHTX (tổ hợp tác/hợp tác xã/ liên hiệp hợp tác xã): ……………………………………………………………………………………….

Giấy đăng ký số……………………………ngày cấp……………………………….

Địa chỉ:………………………………………………………………………………

Điện thoại: …………………Fax:………………. Email:…………………………..

Người đại diện:………………………………………………………………………

Chức vụ: …………………………………………………………………………..

Số định danh cá nhân của người đại diện:…………………………………………..

Căn cứ ……………………………………………………………………………….iii

đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã:

**I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Ngày thành lập/ ngày đăng ký:iv

2. Số lượng thành viên:v

3. Số lao động:vi

4. Tỷ lệ giá trị giao dịch nội bộ (đối với HTX, LHHTX):vii

5. Tỷ lệ trích lập quỹ chung (đối với HTX, LHHTX):viii

**II. THUYẾT MINH SỰ PHÙ HỢP VỚI CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ**

THT/HTX/LHHTX tự viết thuyết minh đơn giản theo các tiêu chí thụ hưởng chính sách của từng chính sách cụ thể

………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

………………………………………………………………………………………

**III. ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ CỦA NHÀ NƯỚC**

………………………………………………………………………………………

………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

Dự kiến kinh phí đề nghị hỗ trợ (ghi rõ tổng chi phí, trong đó nguồn vốn đề nghị hỗ trợ từ ngân sách nhà nước, vốn đối ứng của THT/HTX/LHHTX (nếu có)) ………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

………………………………………………………………………………………

**IV. CAM KẾT:** ………………………………(tên THT/HTX/LHHTX) cam kết:

1. Không vi phạm các hành vi bị nghiêm cấm theo quy định tại khoản 2 Điều 7 của Luật Hợp tác xã, không trong thời gian chấp hành bản án hình sự của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật.

2. Tính chính xác của những thông tin trên đây.

3. Thực hiện đầy đủ các thủ tục và thực hiện đúng nội dung, mục đích đã đăng ký theo quy định khi có quyết định hỗ trợ của cơ quan có thẩm quyền.

4. Góp vốn đối ứng của THT/HTX/LHHTX (nếu có).

5. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam, nếu vi phạm sẽ bị dừng tiếp nhận hỗ trợ theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

**V. TÀI LIỆU KÈM THEO** (Liệt kê danh mục các tài liệu có liên quan gửi kèm): ………………………………./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như kính gửi; - Lưu: | ĐẠI DIỆN THT/HTX/LHHTX *(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)* |

i Ghi rõ nhu cầu của THT, HTX, LHHTX tại đây.

ii Ghi rõ tên của xã, phường, thị trấn nơi THT, HTX, LHHTX đặt trụ sở chính.

iii Văn bản quy định về chính sách hỗ trợ mà THT/HTX/LHHTX có nhu cầu nhận.

iv Theo giấy phép đăng ký THT, HTX, LHHTX.

v Theo báo cáo tại thời điểm viết đơn.

vi Theo báo cáo tại thời điểm viết đơn.

vii Theo báo cáo tài chính năm của năm trước liền kề.

viii Theo báo cáo tài chính năm của năm trước liền kề.

**Mẫu số 02**

|  |  |
| --- | --- |
| UBND XÃ…………..  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  Số:………….. | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  *….., ngày ….. tháng … năm …..* |

**THÔNG BÁO TIẾP NHẬN HỒ SƠ ĐỀ XUẤT NHU CẦU HỖ TRỢ**

**CỦA TỔ HỢP TÁC/HỢP TÁC XÃ/LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ**

**Tên THT/HTX/LHHTX:………………………………………**

Căn cứ Nghị định số…./2024/NĐ-CP về Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã;

Căn cứ đơn/hồ sơ đăng ký nhu cầu hỗ trợ số... ngày... tháng… năm…… của Tổ hợp tác/hợp tác xã/liên hiệp hợp tác xã …;

UBND xã …….. tiếp nhận hồ sơ đề xuất hỗ trợ tổ hợp tác/hợp tác xã/liên hiệp hợp tác xã theo quy định tại Nghị định ..../2024/NĐ-CP và thông báo như sau:

**1. Hồ sơ, tài liệu tiếp nhận**

1.......................................................................................................................

2.......................................................................................................................

3...........................................................................................................................

**2. Ý kiến của cơ quan tiếp nhận**

Hồ sơ của…. đã đủ điều kiện để tổng hợp nhu cầu hỗ trợ để chuyển tới Ủy ban nhân dân quận/thành phố/thị xã/huyện….

Trường hợp chưa đủ điều kiện để tổng hợp: Đề nghị bổ sung tài liệu (ghi rõ tài liệu cần bổ sung).

Trường hợp có khả năng và nguồn lực hỗ trợ, ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, thực hiện trực tiếp việc hỗ trợ cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo thẩm quyền.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - THT/HTX/LHHTX……; - Lưu: …… | **ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ….** *(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* |

**Mẫu số 03**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
-------------------**

**BIÊN BẢN BÀN GIAO, TIẾP NHẬN TÀI SẢN**

Căn cứ Nghị định số …../…../NĐ-CP ngày …. tháng …. năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã;

Căn cứ Quyết định số ……….. ngày …/…/… của ………. về việc ………;

Hôm nay, ngày... tháng... năm….., tại ……., việc bàn giao, tiếp nhận tài sản công được thực hiện như sau:

**A. THÀNH PHẦN THAM GIA BÀN GIAO, TIẾP NHẬN**

1. Đại diện bên giao (Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị bàn giao):

Ông (Bà): ………………………………… Chức vụ:

Ông (Bà): ………………………………… Chức vụ:

2. Đại diện bên nhận (tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tiếp nhận):

Ông (Bà): ………………………………… Chức vụ:

Ông (Bà): ………………………………… Chức vụ:

3. Đại diện cơ quan chứng kiến (nếu có) (Tên cơ quan chứng kiến):

Ông (Bà): ………………………………… Chức vụ:

Ông (Bà): ………………………………… Chức vụ:

**B. NỘI DUNG BÀN GIAO, TIẾP NHẬN**

1. Danh mục tài sản bàn giao, tiếp nhận1:

| **STT** | **Danh mục tài sản (chi tiết theo từng loại tài sản)** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Nguyên giá (đồng)** | **Giá trị còn lại (đồng)** | **Giá trị đánh giá lại (đồng)** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| **A** | **Công trình kết cấu hạ tầng** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Công trình 1 (địa chỉ) |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Công trình 2 (địa chỉ) |  |  |  |  |  |  |
| 3 | …. |  |  |  |  |  |  |
| **B** | **Trang thiết bị** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Tranh thiết bị 1 |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Trang thiết bị 2 |  |  |  |  |  |  |
|  | …. |  |  |  |  |  |  |
| **C** | **Tài sản khác** |  |  |  |  |  |  |
|  | …. |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng:** |  |  |  |  |  |  |

2. Các hồ sơ liên quan đến quyền quản lý, sử dụng tài sản bàn giao, tiếp nhận:

3. Trách nhiệm của các bên giao nhận:

a) Trách nhiệm của Bên giao:

b) Trách nhiệm của Bên nhận:

4. Ý kiến của các bên tham gia bàn giao, tiếp nhận:

|  |  |
| --- | --- |
| **ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN** *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* | **ĐẠI DIỆN BÊN GIAO** *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* |

**ĐẠI DIỆN CƠ QUAN CHỨNG KIẾN** (nếu có)  
*(Ký, ghi rõ họ tên)*

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

1 Căn cứ vào danh mục tài sản bàn giao, tiếp nhận cụ thể, bên giao, bên nhận bổ sung, chỉnh lý nội dung của các cột chỉ tiêu cho phù hợp. Ví dụ: khi bàn giao, tiếp nhận tài sản có quyết định xử lý gắn với việc chuyển đổi công năng sử dụng thì bổ sung cột mục đích sử dụng hiện tại, mục đích sử dụng sau khi chuyển đổi.

**Mẫu số 04**

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên bộ, cơ quan trung ương…**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  Số:………….. | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  *….., ngày ….. tháng … năm …..* |

**THÔNG BÁO TỔNG HỢP NHU CẦU HỖ TRỢ**

**CỦA TỔ HỢP TÁC/HỢP TÁC XÃ/LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ**

Kính gửi: UBND tỉnh, thành phố ……………

Căn cứ Nghị định số…./2024/NĐ-CP ngày…./…./…. của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã;

Căn cứ đơn/hồ sơ đăng ký nhu cầu hỗ trợ của các tổ hợp tác/hợp tác xã/liên hiệp hợp tác xã;

Bộ, cơ quan trung ương……..thông báo kết quả tổng hợp nhu cầu hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị của các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã từ nguồn vốn đầu tư công trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Nghị định số…./2024/NĐ-CP ngày…./…./…. của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên THT, HTX, LHHTX** | **Nội dung đề xuất hỗ trợ** | **Mục tiêu** | **Tổng số vốn đề xuất** | | | | | **Ghi chú** |
| **Tổng số** | **Trong đó: Vốn đầu tư nguồn NSNN** | | | **Vốn đối ứng của THT, HTX, LHHTX** |
| **Tổng số** | **Vốn NSNN do Bộ, cơ quan trung ương quản lý** | **Vốn NSĐP (nếu có)** |
| **1** | **Tỉnh, thành phố…** | | | | | | | | |
|  | - HTX… |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **2** | **Huyện, quận…** | | | | | | | | |
|  | - HTX… |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

Bộ, cơ quan trung ương … đề nghị UBND tỉnh …. rà soát nhu cầu hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị của các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã từ nguồn vốn đầu tư công trên địa bàn tỉnh…. theo quy định tại khoản 6 Điều 13 Nghị định số…./2024/NĐ-CP ngày…./…./…. của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã.

Ý kiến rà soát xin gửi về… trước ngày …. để tổng hợp chung./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như trên; - Lưu: …… | **BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG ….** *(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* |